

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, do nhu cầu của thị trường sử dụng vật tư, dầu tăng cao khiến cho doanh thu của Công ty đạt 3.996,5 tỷ đồng, tăng 19% tương ứng 655,7 tỷ đồng (Năm 2017 đạt 3.340,8 tỷ đồng). Mặc dù doanh thu tăng nhưng giá bán giảm (do giá cạnh tranh trên thị trường), điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 13,18 tỷ đồng giảm 2,12 tỷ đồng so với năm trước (Năm 2017 đạt 15,3 tỷ đồng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải thủy
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất dầu nhờn, kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là **nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản phẩm bảo hộ lao động, sản phẩm dầu được tập hợp theo đối tượng sản phẩm là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03-15 năm
- Máy móc, thiết bị khác 03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 03-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03-05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20 % cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	710.430.202	409.990.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.594.717.366	22.484.998.506
	13.305.147.568	22.894.989.469

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	62.804.098.248	-	64.272.729.329	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinnacomin	204.635.035.749	-	239.122.085.323	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinnacomin	51.241.082.445	-	40.483.951.653	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinnacomin	48.136.901.190	-	51.491.508.339	-
- Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinnacomin	30.345.092.999	-	13.940.756.342	-
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	20.747.137.931	-	1.019.539.800	-
- Các khách hàng khác	255.626.984.795	(194.407.125)	233.755.627.746	(777.495.440)
	673.536.333.357	(194.407.125)	644.086.198.532	(777.495.440)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên	664.573.156.932	-	619.286.450.620	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Khoa học Hải Nam	-	-	980.720.400	-
- Công ty TNHH Thương mại Toàn Gia QN	-	-	1.647.370.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	2.320.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	104.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn kiến trúc Quảng Ninh	44.489.890	-	-	-
- Công ty TNHH Sở hữu trí tuệ Hải Hân	15.960.000	-	15.960.000	-
- Công ty Xăng dầu B12	422.831.937	-	-	-
- Các đơn vị khác	-	-	16.049.304	-
	2.908.581.827	-	2.660.099.704	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	55.440.000	-	15.000.000	-
- Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	-	46.482.000	-
- Ủy thác Hợp đồng	-	-	29.176.552	-
- Chi phí đóng gói di chuyển hàng vật tư (Hàng giữ hộ)	513.700.000	-	-	-
- Phải thu khác	21.629.226	-	207.536.524	-
	637.251.226	-	298.195.076	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	-	130.000.000	-

7 . TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hàng hóa, vật tư	172.802.651	289.584.131
	172.802.651	289.584.131

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		-	1.554.990.880	777.495.440
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	62.022.180	18.606.654	-	-
- Chi nhánh Mó tuyến đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	503.305.330	353.313.731	-	-
	565.327.510	371.920.385	1.554.990.880	777.495.440

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	58.419.057.339	-	58.122.771.106	-
- Công cụ, dụng cụ	9.142.300	-	3.533.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.443.113.075	-	5.447.603.027	-
- Thành phẩm	16.136.446.833	-	17.172.817.577	-
- Hàng hóa	45.055.901.122	-	52.788.481.862	-
- Hàng gửi đi bán	952.684.396	-	860.049.168	-
	125.016.345.065	-	134.395.256.240	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kho dầu nhờn - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	115.090.909
- Xe ô tô Stec cấp bán lẻ xăng dầu tự động	67.741.555	-
- Cột bơm thép 3 pha 140L & 140L/phút	25.361.825	-
- Đầu tư xây dựng cụm kho bến trung chuyển dầu Km6 Cẩm Phả	261.990.898	-
- Xây dựng cơ bản khác	-	(3.486.364)
	355.094.278	111.604.545

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	583.624.267	1.392.132.647
- Chi phí bảo hiểm	266.696.124	680.855.624
- Chi phí sửa chữa	6.451.668.929	6.542.817.709
- Các khoản khác	-	988.431.450
	7.301.989.320	9.604.237.430
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	313.657.651
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	553.467.328
- Sửa chữa tàu và các thiết bị khác	6.024.033.384	12.790.684.773
	6.024.033.384	13.657.809.752

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	62.805.333.594	62.805.333.594	39.649.855.900	39.649.855.900
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	-	-	25.809.817.561	25.809.817.561
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	71.526.400.000	71.526.400.000	32.107.974.589	32.107.974.589
- Công ty Xăng dầu B12	176.042.923.679	176.042.923.679	124.535.079.947	124.535.079.947
- Phải trả các đối tượng khác	118.090.914.891	118.090.914.891	159.281.121.870	159.281.121.870
	428.465.572.164	428.465.572.164	381.383.849.867	381.383.849.867
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	99.881.250	99.881.250	102.749.633	102.749.633

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	-	943.800.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	1.877.370.000
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	62.809.599	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	905.080	-
- Công ty TNHH 25/10	78.880.935	-
- Công ty TNHH Vật tư Xây dựng & Thương mại Bình Minh Việt	75.379.704	57.308.771
- Công ty Cổ phần LILAMA 18	67.265.097	-
- Các đối tượng khác	95.025.340	109.539.402
	380.265.755	2.988.018.173
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	63.714.679	2.821.170.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí tiền lương	-	71.389.483
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	28.522.810	54.590.763
- Chi phí thù lao để lại của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	48.683.000	-
- Tiền phạt truy thu thuế GTGT - Chi nhánh Hà Nội	-	148.928.161
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018	190.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	30.140.000	-
	297.345.810	274.908.407

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	3.802.776	98.492.260
- Bảo hiểm xã hội	-	749.600
- Tiền hàng Chi nhánh Hà Nội nhận ủy thác phải trả khách hàng	-	2.583.872.298
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	108.120.239	245.539.530
- Kinh phí hoạt động Đảng	70.275.114	140.819.843
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.592.568	164.499.365
	246.790.697	3.233.972.896

19 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	651.794.994	914.561.763
	651.794.994	914.561.763

S-C
TY
HUU HA
M TO
SC
A-TP

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	10.496.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	9.000.000.000	10.496.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước (*)	9.000.000.000	10.496.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

(*) Trong năm, Công ty có thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông khác bằng tiền là 4.410.000.000 đồng, riêng đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thực hiện bù trừ công nợ số tiền là 4.590.000.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	8.960.446.091
	<u>8.960.446.091</u>	<u>8.960.446.091</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất sau:

Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 196.756,1 m².

Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 10.475,68 m².

Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	5.894.948.025	5.894.948.025

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	803,12	102,02

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.909.816.688.803	3.239.226.326.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.704.828.121	101.662.286.979
	<u>3.996.521.516.924</u>	<u>3.340.888.613.469</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<u>3.847.556.673.389</u>	<u>3.171.048.284.401</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.075.653.857	961.848.115
Giảm giá hàng bán	232.882.234	-
Hàng bán bị trả lại	-	18.208.890
	<u>1.308.536.091</u>	<u>980.057.005</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.529.176.806.059	3.033.212.282.296
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.157.688.042	99.231.587.943
	<u>3.800.815.507.830</u>	<u>3.132.443.870.239</u>